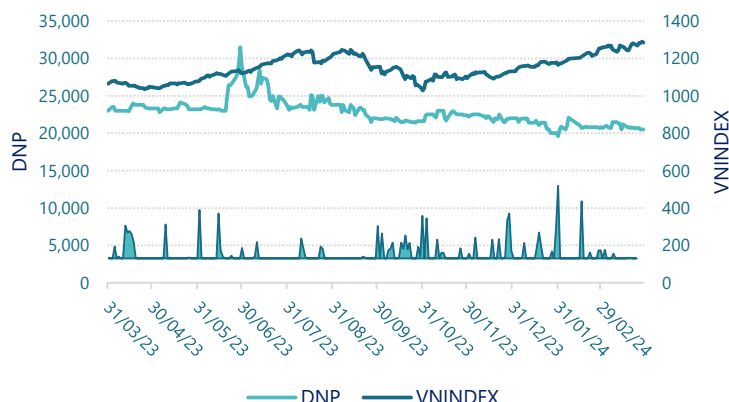


CTCP DNP Holding (HNX: DNP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	20,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,600
SL cổ phiếu LH	118,901,103
KLGD BQ 20 phiên (CP)	589,349
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,437
P/E	47.6
EPS	431

DT thuần

Q1/24

1,771

tỷ VNĐ

QoQ: ▼527 | -22.9%

YoY: ▲289 | 19.5%

LN sau thuế

Q1/24

6.08

tỷ VNĐ

QoQ: ▲3.95 | 185%

YoY: ▲4.43 | 268%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

3.4%

+/- YoY: ▼6.9%

DT thuần

2023

7,579

tỷ VNĐ

YoY: ▼114 | -1.5%

LN sau thuế

2023

128

tỷ VNĐ

YoY: ▲33.1 | 34.9%

ROE

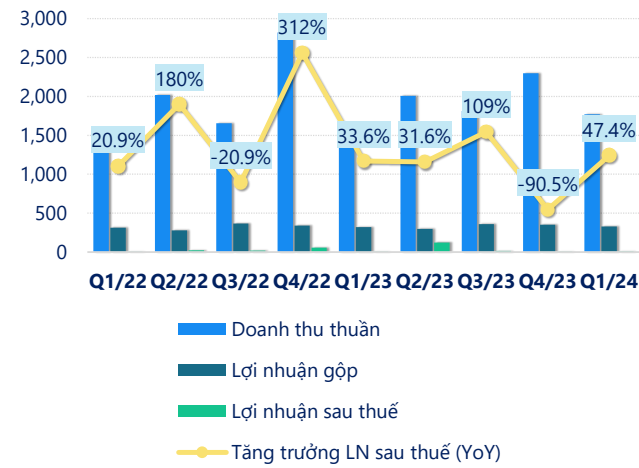
2023

0.9%

+/- YoY: ▲0.8%

tỷ VNĐ

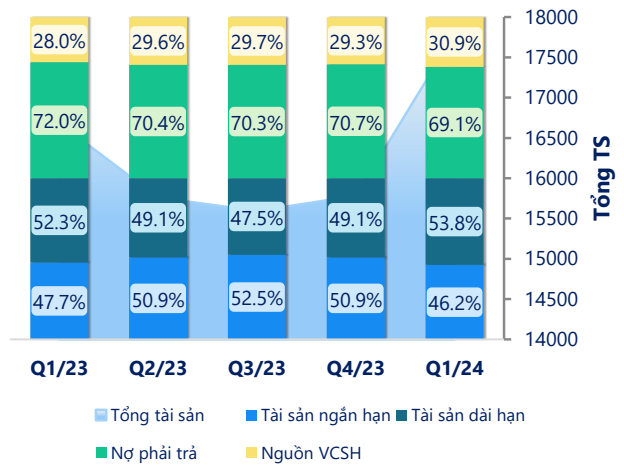
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

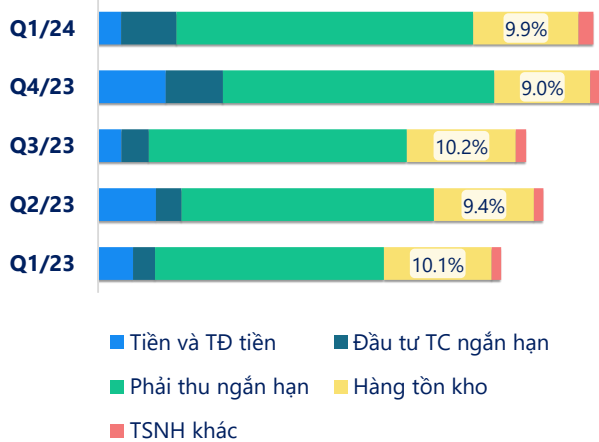
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



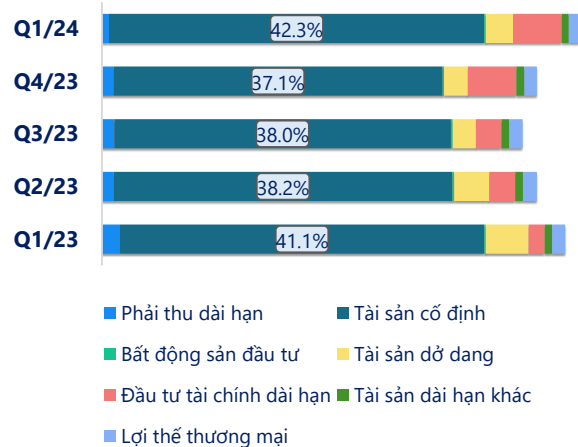
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

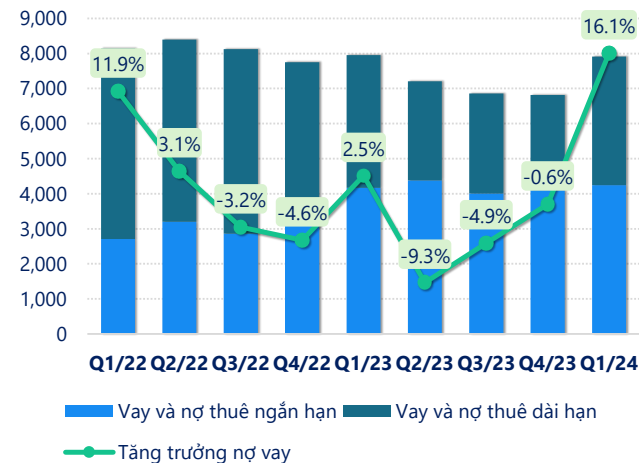
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

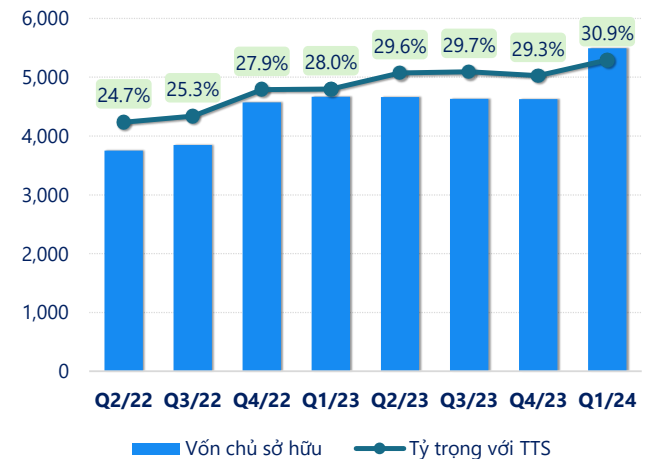
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

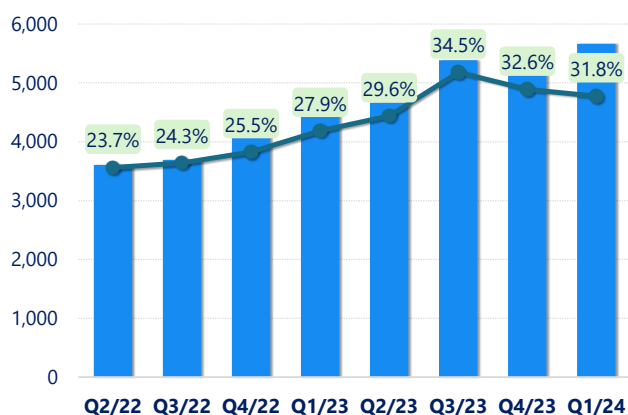
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

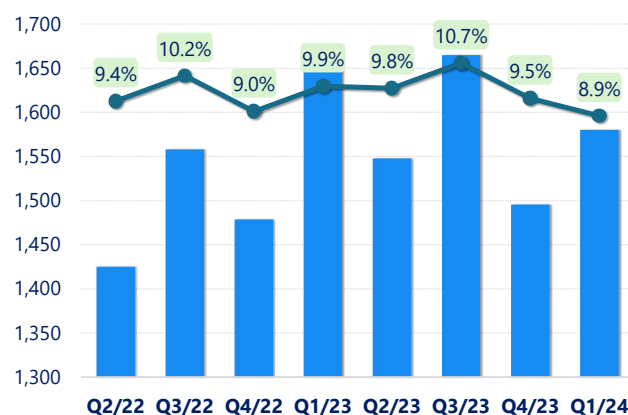
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

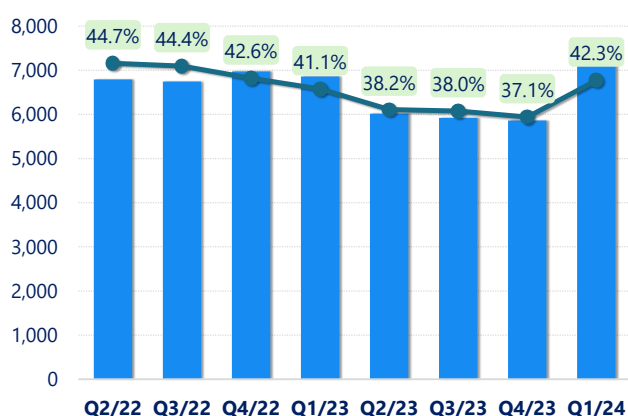
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

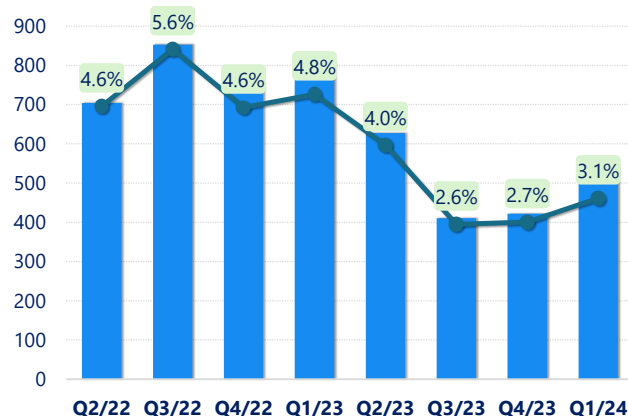
tỷ VNĐ

Tài sản cố định


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

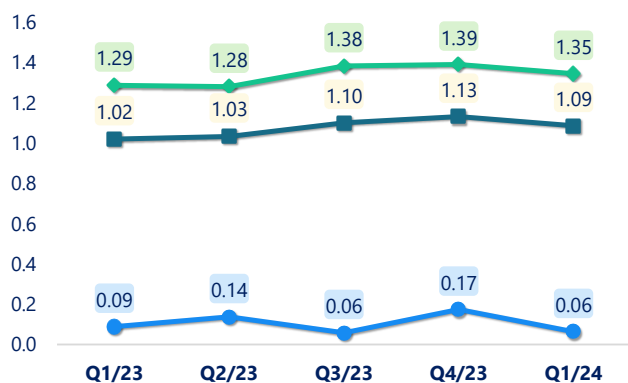
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


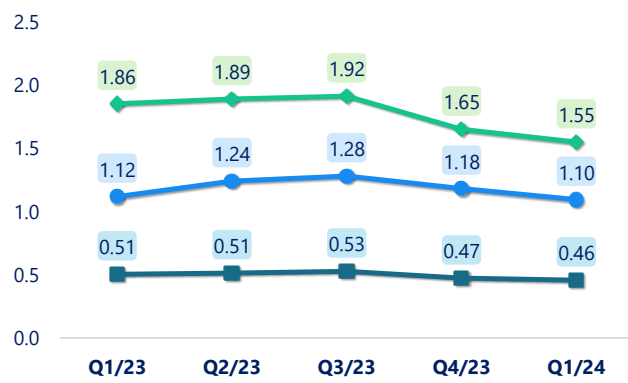
Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh Tỷ số thanh toán hiện hành

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


Vòng quay TSCĐ Vòng quay Tổng TS Vòng quay VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	16,685	15,760	15,595	15,781	17,790
Tài sản ngắn hạn	7,962	8,025	8,193	8,036	8,214
Tiền và tương đương tiền	549	858	344	1,005	386
Đầu tư tài chính ngắn hạn	867	840	697	311	450
Phải thu ngắn hạn	4,659	4,662	5,383	5,142	5,663
Hàng tồn kho	1,650	1,548	1,665	1,496	1,580
Tài sản ngắn hạn khác	237	118	103	82.2	135
Tài sản dài hạn	8,723	7,735	7,402	7,745	9,575
Phải thu dài hạn	338	212	218	204	144
Tài sản cố định	6,857	6,019	5,921	5,859	7,530
Bất động sản đầu tư	30.7	30.7	30.7	30.7	30.4
Tài sản dở dang	808	628	410	422	547
Đầu tư tài chính dài hạn	303	458	449	866	978
Tài sản dài hạn khác	136	137	137	140	140
Lợi thế thương mại	250	250	237	224	207
Nợ phải trả	12,014	11,097	10,961	11,155	12,298
Nợ ngắn hạn	6,184	6,264	5,923	5,776	6,105
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,172	4,381	4,008	4,097	4,245
Phải trả người bán ngắn hạn	941	1,039	980	884	842
Nợ dài hạn	5,830	4,833	5,038	5,379	6,193
Vay và nợ thuê dài hạn	3,778	2,830	2,848	2,716	3,668
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,670	4,663	4,633	4,626	5,492
Vốn chủ sở hữu	4,670	4,663	4,633	4,626	5,492
Vốn điều lệ	1,189	1,189	1,189	1,189	1,189
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)